TÒA ÁN NHÂN DÂN **TP. BUÔN MA THUỘT** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 340/2024/DS-ST
Ngày: 30/9/2024.
V/v tranh chấp kiện đòi tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Bình và bà Nguyễn Thị Bạn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Linh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệu Linh – Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 27 và ngày 30 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 383/2024/TLST-DS ngày 17/5/2024 về việc: "Tranh chấp kiện đòi tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 282/2024/QĐXXST-DS ngày 27/8/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 412/2024/QĐST-DS ngày 12/9/2024, giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1970; Địa chỉ: T3, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phương Ngọc D, sinh năm: 1982; Địa chỉ: Số 19 đường Q, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông, có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1967; Địa chỉ: 59/10 đường H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Trương Công K, sinh năm: 1965; Địa chỉ: T3, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phương Ngọc D, sinh năm: 1982; Địa chỉ: Số 19 đường Q, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại phiên tòa, ông Phương Ngọc D là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trương Công K trình bày:

Vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Trương Công K và bà Nguyễn Thị T là bạn bè đồng thời là bạn hàng. Trong quá trình làm ăn, vào ngày 17/5/2003 bà T có vay của bà H 13.312,5kg cà phê nhân xô đủ độ, hẹn cuối năm 2003 trả đủ. Tuy nhiên từ đó đến nay, bà H đã nhiều lần yêu cầu bà T trả số cà phê trên nhưng bà T không trả như cam kết.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Nguyễn Thị T trả cho bà Nguyễn Thị H 13.312,5 kg cà phê nhân xô đủ độ, tạm tính giá trị của số lượng cà phê trên là 1.300.000.000 đồng.

Đối với ý kiến của bà T cho rằng đã trả đủ số cà phê cho nguyên đơn theo nội dung 5 giấy chuyển tiền thì phía nguyên đơn không thừa nhận, số tiền này bà T trả cho khoản nợ khác của bà H, ông K.

Đối với 05 giấy nộp tiền mà bị đơn cung cấp thì bà H không đồng ý vì trong các giấy chuyển tiền này không có nội dung trả tiền cho khoản vay cà phê và liên quan đến khoản 13.312,5kg cà phê R2 của bà H và không đồng ý cách quy đổi của bị đơn từ tiền bằng giá trị cà phê tại thời điểm đó vì bản chất thỏa thuận giữa hai bên là trả bằng cà phê.

Theo bản tự khai của bị đơn cho rằng 01 chiếc điện thoại trị giá là 25.000.000 đồng, thì nguyên đơn không đồng ý vì tại thời điểm đó không có điện thoại nào trị giá 25.000.000 đồng. Nguyên đơn chỉ đồng ý với bị đơn về số tiền bao 700 cái bao x 7.700 đồng/cái = 5.390.000 đồng.

Theo nguyên đơn giá trị điện thoại tại thời điểm năm 2003 trị giá là 3.800.000 đồng (ba triệu tám trăm nghìn đồng).

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 13.312,5 kg cà phê nhân xô đủ độ quy ra giá trị bằng tiền tại thời điểm xét xử.

Tại phiên tòa nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chấp nhận 04 giấy chuyển tiền của bị đơn bà Nguyễn Thị T cụ thể:

Giấy chuyển tiền ngày 15/01/2004 trả 10.000.000 đồng

Giấy chuyển tiền ngày 02/02/2005 trả 10.000.000 đồng

Giấy chuyển tiền ngày 25/01/2006 trả 17.000.000 đồng

Giấy chuyển tiền ngày 05/02/2008 trả 15.000.000 đồng và chấp nhận giá cà phê quy ra tại thời điểm bị đơn chuyển tiền theo như bị đơn bà T trình bày trong bản tự khai tại Tòa án.

2. Quá trình tham gia tố tụng bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà và ông Trương Công K trước đây là bạn học. Ngày 17/5/2003 thì bà có viết và ký giấy nhận nợ vợ chồng ông K, bà H số lượng 13.312,5kg cà phê R2 thành phẩm. Chúng tôi còn thống nhất số bao bì ông K nợ bà 700 bao x 7.700đồng/cái = 5.390.000 đồng và số tiền chiếc điện thoại Iphone là 25.000.000 đồng, tổng số tiền ông K nợ bà là 30.390.000 đồng. Sau đó, bà đã nhiều lần thanh toán tiền cà phê cho ông K bà H, cụ thể như sau:

- Ngày 15/01/2004 bà trả 10.000.000 đồng vào tài khoản của ông Trương Công K tại Ngân hàng N – Chi nhánh tỉnh Đắk Nông. Như vậy, tính đến ngày 15/01/2004 bà đã trả cho ông K bà H tổng số tiền 30.390.000 đồng + 10.000.000 đồng = 40.390.000 đồng x giá cà phê tại thời điểm này là 8.850 đồng/kg tương ứng đã trả 4.563,8 kg cà phê;

- Ngày 02/02/2005 bà trả 10.000.000 đồng vào tài khoản của ông Trương Công K tại Ngân hàng N– Chi nhánh tỉnh Đắk Nông, giá cà phê tại thời điểm này là 10.700 đồng/kg = 934,6 kg cà phê;

- Ngày 25/01/2006 trả 17.000.000 đồng vào tài khoản của ông Trương Công K tại Ngân hàng TMCP Đ - tỉnh Đắk Nông, giá cà phê tại thời điểm này là 21.500 đồng/kg = 790,7 kg cà phê;

- Ngày 05/02/2008 trả 15.000.000 đồng vào tài khoản của ông Trương Công K tại Ngân hàng TMCP Đ - tỉnh Đắk Nông, giá cà phê tại thời điểm này là 37.000 đồng/kg = 697,7 kg cà phê;

- Ngày 07/8/2012 hai bên thống nhất giá cả và số lượng thu nợ của bà khó khăn sau 4 lần cố gắng gom trả nợ nên bà đã trả được 178.520.000 đồng vào tài khoản của bà Nguyễn Thị H tại Ngân hàng TMCP Đ - tỉnh Đắk Nông.

Như vậy bà đã thanh toán xong hết khoản nợ cho vợ chồng ông K, bà H nhưng do chủ quan và tin tưởng bạn bè nên bà đã không yêu cầu ông K, bà H hủy bỏ giấy nhận nợ mà bà đã viết. Từ đó đến nay hai bên không phát sinh quan hệ mua bán gì cho đến nay.

Nay nguyên đơn bà H lấy giấy nhận nợ cũ để khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết buộc bà trả cho bà Nguyễn Thị H 13.312,5 kg cà phê nhân xô đủ độ thì bà không đồng ý vì bà đã thanh toán xong nợ. Hiện nay bà không nợ ông K, bà H số cà phê nào.

Bà xác định các lần chuyển tiền để trả nợ cho ông K là món nợ cà phê ngoài ra không còn món nợ nào khác.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tp. B phát biểu như sau:

-*Về tố tụng:* Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã giải quyết đúng trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự, tại phiên tòa HĐXX và đương sự đã chấp hành tốt các quy định của pháp luật.

-*Về nội dung:* Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa xét thấy:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị T trả cho nguyên đơn bà H 13.312,5 kg cà phê nhân xô đủ độ. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà T đã cung cấp 05 giấy chuyển tiền cho nguyên đơn để khấu trừ vào số cà phê đã nợ. Tại phiên tòa nguyên đơn thừa nhận 04 giấy chuyển tiền là ngày 15/01/2004 chuyển 10.000.000 đồng, ngày 02/02/2005 chuyển 10.000.000 đồng,

ngày 25/01/2006 chuyển 17.000.000 đồng, ngày 05/02/2008 chuyển 15.000.000 đồng và 700 cái bao x 7.700 đồng/cái = 5.390.000 đồng.

Nguyên đơn không thừa nhận khoản tiền 178.520.000 đồng chuyển vào ngày 07/8/2012 và cái điện thoại trị giá 25.000.000 đồng. Nguyên đơn đề nghị HĐXX khấu trừ số tiền đã trả quy ra cà phê tại thời điểm chuyển tiền còn lại yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn bà H số cà phê còn lại.

Xét thấy: Đối với 04 giấy trả tiền của bị đơn và 700 cái bao x 7.700 đồng/cái = 5.390.000 đồng nguyên đơn thừa nhận nên cần chấp nhận khấu trừ cho bị đơn. Đối với điện thoại bị đơn cho rằng trị giá 25.000.000 đồng, nhưng không được bị đơn đồng ý và bị đơn cũng không có chứng cứ chứng minh tại thời điểm đó điện thoại trị giá 25.000.000 đồng. Nguyên đơn đồng ý tại thời điểm đó giá trị chiếc điện thoại 3.800.000 đồng nên cần chấp nhận lời trình bày của nguyên đơn.

Đối với giấy nộp tiền ngày 07/8/2012, bà T cho rằng đã trả cho bà H được 178.520.000 đồng vào tài khoản của bà Nguyễn Thị H tại Ngân hàng TMCP Đ - tỉnh Đắk Nông. Tuy nhiên tại phiên tòa nguyên đơn xác nhận không nhận số tiền trên và số tài khoản thụ hưởng cũng không phải của nguyên đơn. Xét thấy căn cứ vào các tài liệu do các bên cung cấp và cơ quan có thẩm quyền cung cấp thì nguyên đơn bà H không nhận khoản tiền 178.520.000 đồng do bà T chuyển trả, mặt khác bà T cũng không có chứng cứ gì chứng minh mình chuyển tiền cho bà H, vì vậy không có căn cứ để chấp nhận khoản tiền này.

Tại phiên tòa nguyên đơn chấp nhận giá cà phê nhân xô tại thời điểm bị đơn trả tiền quy ra cà phê. Vì vậy sau khi khấu trừ số tiền chuyển trả quy ra cà phê còn lại cần buộc bị đơn bà T có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với các chứng cứ mà các bên cung cấp. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị H 9.013,4 kg cà phê nhân xô.

Đương sự phải chịu án phí và các chi phí tố tụng khác theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Quan hệ tranh chấp giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H với bị đơn bà Nguyễn Thị T là tranh chấp kiện đòi tài sản, được quy định tại khoản 2 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án. Bị đơn có nơi cư trú tại thành phố B nên Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về nội dung:

2.1. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ngày 17/5/2003 bà Nguyễn Thị H có cho bà Nguyễn Thị T vay 13.312, 5kg cà phê nhân xô đủ độ, hẹn cuối năm 2003 trả đủ. Tuy nhiên, bà H cho rằng bà T

chưa trả số cà phê trên nên đã khởi kiện yêu cầu bà T phải trả cho bà 13.312,5 kg cà phê nhân xô đủ độ quy ra giá trị bằng tiền tại thời điểm xét xử. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị T thừa nhận có vay bà H số cà phê trên. Tuy nhiên đã trả xong số cà phê trên và cung cấp các giấy nộp tiền. Tại phiên tòa nguyên đơn thừa nhận 04 giấy trả tiền của bị đơn bà T và đề nghị Hội đồng xét xử khấu trừ số tiền đã trả quy ra cà phê tại thời điểm trả tiền còn lại yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn số còn lại. Hội đồng xét xử xét thấy:

2.2. Xét các tài liệu, chứng cứ là giấy nộp tiền do bị đơn cung cấp và tại phiên tòa nguyên đơn thừa nhận 04 giấy chuyển tiền của bị đơn cụ thể:

2.2.1. Đối với giấy nộp tiền ngày 15/01/2004, bà H trả 10.000.000 đồng vào tài khoản của ông Trương Công K tại Ngân hàng N – Chi nhánh tỉnh Đắk Nông. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý giá cà phê theo bản tự khai của bị đơn bà T đã trình bày trong hồ sơ vụ án, do đó cần chấp nhận giá cà phê theo ý kiến của bị đơn đưa ra là 8.850 đồng/kg là phù hợp.

Tại thời điểm ký giấy nhận nợ ngày 17/5/2003, các bên thống nhất ông K, bà H còn nợ bà T 700 cái bao x 7.700đồng/cái = 5.390.000 đồng. Số tiền này được các bên thống nhất nên cần chấp nhận. Đối với chiếc điện thoại bị đơn cho rằng có giá trị 25.000.000 đồng nhưng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh và không được nguyên đơn thừa nhận, nên cần chấp nhận theo ý kiến của nguyên đơn, chiếc điện thoại có giá trị thành tiền là 3.800.000 là phù hợp.

Như vậy, số tiền bị đơn đã trả cho nguyên đơn tính đến ngày 15/01/2004 là 19.190.000 đồng, quy ra số cà phê là 2.168,4kg.

2.2.2. Đối với giấy nộp tiền ngày 02/02/2005, bà H trả 10.000.000 đồng vào tài khoản của ông Trương Công K tại Ngân hàng N – Chi nhánh tỉnh Đắk Nông. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý giá cà phê theo bản tự khai của bị đơn bà T đã trình bày trong hồ sơ vụ án, do đó cần chấp nhận giá cà phê theo ý kiến của bị đơn đưa ra là 10.700 đồng/kg là phù hợp, quy ra số cà phê đã trả là 934,6kg.

2.2.3. Đối với giấy nộp tiền ngày 25/01/2006, bà H trả 17.000.000 đồng vào tài khoản của ông Trương Công K tại Ngân hàng TMCP Đ - tỉnh Đắk Nông. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý giá cà phê theo bản tự khai của bị đơn bà T đã trình bày trong hồ sơ vụ án, do đó cần chấp nhận giá cà phê theo ý kiến của bị đơn đưa ra là 21.500 đồng/kg, quy ra số cà phê đã trả là 790,7kg.

2.2.4. Đối với giấy nộp tiền ngày 05/02/2008, bà H trả 15.000.000 đồng vào tài khoản của ông Trương Công K tại Ngân hàng TMCP Đ - tỉnh Đắk Nông. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý giá cà phê theo bản tự khai của bị đơn bà T đã trình bày trong hồ sơ vụ án, do đó cần chấp nhận giá cà phê theo ý kiến của bị đơn đưa ra là 37.000 đồng/kg, quy ra số cà phê đã trả là 405,4kg.

2.2.5. Đối với giấy nộp tiền ngày 07/8/2012, bà T cho rằng đã trả cho bà H được 178.520.000 đồng vào tài khoản của bà Nguyễn Thị H tại Ngân hàng TMCP Đ - tỉnh Đắk Nông. Bị đơn cho rằng các bên thống nhất chốt nợ nhưng không được nguyên đơn thừa nhận. Vì nguyên đơn xác nhận số tài khoản thụ hưởng trên không

phải số tài khoản của nguyên đơn và nguyên đơn cũng không nhận số tiền trên. Tại công văn số 1391 ngày 24/9/2024 và Công văn bổ sung số 1417 ngày 27/9/2024 của Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh Đắk Nông thể hiện người thụ hưởng không phải nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1970, lời trình bày của bị đơn cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh có sự thống nhất chốt nợ và khoản tiền này bà H cũng không nhận nên không có căn cứ để chấp nhận.

3. Như vậy, tổng 04 lần bị đơn trả tiền, quy ra số cà phê mà bị đơn bà T đã trả cho bà H là 2.168,4kg + 934,6kg + 790,7kg + 405,4kg = 4.299,1kg, nên số còn lại là 9.013,4 kg cà phê chưa trả. Căn cứ Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005 thì bà H có quyền yêu cầu bà T phải trả lại cho bà H số cà phê chưa trả trên. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc bà T phải có nghĩa vụ trả cho bà H số cà phê là 9.013,4 kg cà phê nhân xô, quy thành tiền tại thời điểm xét xử là 9.013,4 kg x 122.000 đồng/kg = 1.099.634.800 đồng là phù hợp nên cần chấp nhận.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận theo mức tính: 36.000.000 đồng + 3% (1.099.634.800 đồng - 800.000.000 đồng) = 44.989.000 đồng (làm tròn)

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được nhận lại số tiền 25.500.000 đồng tạm ứng án phí do ông Phương Ngọc D nộp thay theo biên lai thu số AA/2023/0009998 ngày 06/5/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 256 của Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; Khoản 4 Điều 26, khoản 1 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị H là 9.013,4 kg cà phê nhân xô, quy thành tiền tại thời điểm xét xử 1.099.634.800 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu 44.989.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm được nhận lại số tiền 25.500.000 đồng tạm ứng án phí do ông Phương Ngọc D nộp thay theo biên lai thu số AA/2023/0009998 ngày 06/5/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng KTNV&THATAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp. B;
- Chi cục THADS Tp.B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Thị Thanh